



tǐ tǒng

体统

noun · propriety, decorum

Example Sentences

Zài zhèng shì chǎng hé yào jiǎng jiū tǐ tǒng
在正式场合要讲究体统。

In formal occasions, one must observe decorum.

Nǐ zhè yàng shuō huà tài bù chéng tǐ tǒng le
你这样说话太不成体统了。

Speaking like this is very improper.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体
统	统	统	统	统	统	统	统	统	统	统
统										